

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 75/2026/HNGĐ - ST

Ngày: 03 – 3 – 2026

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Kiệt

Các vị Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mầm

Ông Ong Văn Đủ

-Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Mil là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

Ngày 03 tháng 3 năm 2026 tại Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 492/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025 về việc *“Tranh chấp ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Tuyết L - Sinh năm 1975 (Có đơn xin vắng mặt).

Cư trú: Khu vực 13, phường L, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn H - Sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Cùng trú: Ấp N, xã C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Tuyết L (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông H kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn vào ngày 04/7/2006 tại UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, thường xuyên cự cãi và sống ly thân từ năm 2024 đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

- *Về con chung:* Có 02 con chung tên Phạm Bích T, sinh năm 2002 và Phạm Nguyễn Triệu D, sinh năm 2005. Hiện nay hai cháu T, D đã trưởng thành, sức khỏe bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Bà Nguyễn Tuyết L xác định trong thời gian chung sống không có tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Bà Nguyễn Tuyết L xác định trong thời gian chung sống bà và ông H không có nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng ông bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ông Phạm Văn H, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý về yêu cầu của bà L nhưng ông H không có ý kiến. Tòa án thông báo đề ông H tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H vắng mặt không lý do, bà L có đơn xin không tiến hành hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa ông, bà được.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1] *Về tố tụng*: Tòa án đã triệu tập họp lệ ông Phạm Văn H tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông H vắng mặt không lý do, bà Nguyễn Tuyết L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà L theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hôn nhân: Bà L và ông H kết hôn vào ngày 04/7/2006 tại UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà L và ông H được quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại đơn khởi kiện, bà L xin được ly hôn với ông H, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, đã có thời gian sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Đối với yêu cầu này Hội đồng xét xử thấy rằng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử ông H không có ý kiến bằng văn bản hay trực tiếp tranh tụng tại Tòa án để thể hiện quan điểm đối với yêu cầu của bà L, cũng như tự bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa bà L và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của bà L, cho bà L được ly hôn với ông H là có căn cứ pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà Nguyễn Tuyết L xác định trong thời gian chung sống bà và ông H có 02 con chung tên Phạm Bích T, sinh năm 2002 và Phạm Nguyễn Triệu D, sinh năm 2005. Hiện nay hai cháu T, D đã trưởng thành, sức khỏe bình thường, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Tuyết L xác định trong thời gian chung sống bà và ông H không có tài sản chung, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Tuyết L xác định trong thời gian chung sống không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng ông bà, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông H vắng mặt không có ý kiến về con chung, tài sản và nợ chung nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này giữa các bên đương sự có phát sinh tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Bà Nguyễn Tuyết L phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 244, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 53, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết L.

Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Tuyết L được ly hôn với ông Phạm Văn H.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Tuyết L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Bà Nguyễn Tuyết L có dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006566 ngày 17 – 12 – 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, sau khi đối trừ bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Phạm Văn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai bà Nguyễn Tuyết L và ông Phạm Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 4 – tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Kiệt